

Số: /QĐ-UBND

Triệu Sơn, ngày tháng 10 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Báo cáo KT- KT, thiết kế BVTC và dự toán
Công trình: Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư thôn 3,6 xã Xuân Lộc
huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015; Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định 68/2019/NĐ-CP ngày 14/08/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Theo đề nghị của các ông: Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng tại Báo cáo kết quả thẩm định số 249/TĐ-KTHT ngày 29/10/2020; Chủ tịch UBND xã Xuân Lộc tại Tờ trình số 61/TTr-UBND ngày 28/9/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, thiết kế BVTC và dự toán công trình **Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư thôn 3,6 xã Xuân Lộc, huyện Triệu Sơn** với các nội dung chủ yếu sau:

- 1. Tên công trình:** Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư thôn 3,6 xã Xuân Lộc.
- 2. Loại, cấp công trình:** Hạ tầng kỹ thuật, cấp IV.
- 3. Chủ đầu tư:** UBND xã Xuân Lộc, huyện Triệu Sơn.
- 4. Đơn vị khảo sát thiết kế, lập dự toán xây dựng:** Công ty cổ phần công nghệ xây dựng và thương mại Sao Việt.
- 5. Địa điểm xây dựng:** Xã Xuân Lộc, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- 6. Quy mô, các giải pháp thiết kế chủ yếu công trình.**

6.1. San nền:

Cao độ san nền được thiết kế phù hợp với quy hoạch, bám theo hiện trạng tuyến đường nhựa liên xã.

Thiết kế san nền theo phương pháp mặt cắt do diện tích san nền hẹp. Cụ thể như sau:

- Phạm vi san nền tính từ mép đường các tuyến 1, tuyến 2 và các vị trí mốc giới hạn N1, N2, N3 của khu phân lô liền kề.

- Cao độ san nền được thiết kế phù hợp với các trục đường hiện trạng.

- Đất san nền được mua tại mỏ đất Hợp Thắng lu lên đạt độ chặt $K=0,95$.

6.2. Hệ thống thoát nước:

- Rãnh thường dài 154,5m, kích thước BxH=0,5x0,6m: Móng rãnh bằng BTXM M150, đá 1x2 được đặt trên lớp đá dăm đệm 4x6, dày 10cm; Thành rãnh xây gạch không nung đặc VXM M75 dày 22cm, trát trong bằng VXM M75; Tường đỉnh đỡ BTXM M200, đá 1x2; Tấm đan BTCT M250, đá 1x2 dày 10cm đúc sẵn.

- Rãnh chịu lực dài 4,0m, kích thước BxH=0,7x0,57m: Đáy rãnh BTXM M200, đá 1x2 dày 20cm trên lớp đá dăm đệm 4x6 dày 10cm; Thành rãnh BTXM M200, đá 1x2 dày 25cm; Mũ mố BTCT M250, đá 1x2; Tấm đan BTCT M250, đá 1x2, dày 15cm đúc sẵn.

- Hồ ga: Kích thước lòng hồ 0,81x0,81m. Móng hồ ga BTXM M150, đá 1x2 dày 10cm đặt trên lớp đá dăm đệm 4x6, dày 10cm; Thành hồ ga xây gạch đặc không nung VXM M75 dày 22cm, trát thành trong bằng VXM M75; Mũ mố hồ ga bằng BTCT M250, đá 1x2; Tấm đan BTCT M250, đá 1x2 dày 10cm dạng đúc sẵn.

6.3. Cấp điện:

Xây dựng hệ thống cột điện nằm dọc tuyến 2: Sử dụng loại cột điện đúc sẵn H-8.5C, móng cột kích thước 0,8x0,8x1,0m BTXM M150, đá 1x2 trên lớp BT lót đá 4x6, M100. Nguồn điện được các hộ dân tự đấu nối với hệ thống đường dây 0,4kv tại khu vực.

7. Giá trị dự toán và nguồn vốn.

7.1. Giá trị dự toán : 625.171.000đ.

(Sáu trăm hai mươi lăm triệu, một trăm bảy mươi một nghìn đồng)

Trong đó:

- Chi phí xây lắp:	518.819.000đ;
- Chi phí QLDA:	10.425.432đ;
- Chi phí TVĐTXD:	52.065.398đ;
- Chi phí khác:	14.091.360đ;
- Chi phí dự phòng:	29.770.059đ;

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

7.2. Nguồn vốn đầu tư: Vốn từ nguồn thu cấp quyền sử dụng đất.

8. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý.

9. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2020.

Điều 2. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện dự án theo đúng Luật Xây Dựng và các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng các phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài chính - Kế hoạch, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND xã Xuân Lộc; Giám đốc Kho bạc nhà nước huyện Triệu Sơn; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận :

- Như Điều 3 QĐ;
- Lưu: VT, KTHT.

CHỦ TỊCH

Vũ Đức Kính

PHỤ BIỂU TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

**CÔNG TRÌNH: HẠ TẦNG KỸ THUẬT ĐIỂM DÂN CƯ THÔN 3,6 XÃ XUÂN LỘC,
HUYỆN TRIỆU SON, TỈNH THANH HÓA**

*(Kèm theo QĐ số: /QĐ-UBND ngày /10/2020 của Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn)
ĐVT: VNĐ*

TT	DIỄN GIẢI	KÝ HIỆU	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	VAT(10%)	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	Gxd	471.653.636	47.165.364	518.819.000
1	San lấp mặt bằng		225.309.091	22.530.909	247.840.000
2	Công trình thoát nước		228.737.273	22.873.727	251.611.000
3	Cột điện		17.607.273	1.760.727	19.368.000
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	Gqlda	10.425.432		10.425.432
III	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	Gtv	47.332.180	4.733.218	52.065.398
1	Chi phí khảo sát địa hình		7.873.636	787.364	8.661.000
2	Chi phí lập báo cáo kinh tế kỹ thuật		27.355.911	2.735.591	30.091.502
3	Chi phí giám sát thi công xây lắp		12.102.632	1.210.263	13.312.896
IV	CHI PHÍ KHÁC	Gk	13.091.086	1.000.274	14.091.360
1	Chi phí thẩm định Báo cáo KTKT		118.783		118.783
2	Phí thẩm tra phê duyệt quyết toán		2.969.563		2.969.563
3	Chi phí kiểm toán		10.002.740	1.000.274	11.003.014
V	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	Gdp	27.125.117	2.644.943	29.770.059
	Dự phòng do yếu tố phát sinh khối lượng		27.125.117	2.644.943	29.770.059
	TỔNG CỘNG		569.627.451	55.543.798	625.171.249
	LÀM TRÒN				625.171.000
<i>(Sáu trăm hai mươi lăm triệu, một trăm bảy mươi một nghìn đồng)</i>					